

DANH SÁCH TIỀN LƯƠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC NGUỒN THÁNG 04 NĂM 2019

Theo Quyết định 73 ngày 20 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Bình Dương,
Theo Quyết định số 159/QĐ-SNV ngày 21/4/2016 của Sở Nội vụ tỉnh Bình Dương.

Mức lương cơ sở:		1.390.000		đồng		Các Khoản Phụ Cấp Lương														Hệ số bảo lưu	Tổng lương, các khoản phụ cấp	Trích BHXH 8%	Trích BHYT 1,5%	Thực Lính	Thời điểm năng lương	Ghi chú
Họ và Tên	Chức danh	Mã ngạch	Hệ số	Tiền	Hệ số hỗ trợ	Tiền	Chức vụ		V/Khung		Kiêm nhiệm (20%)	Phân loại xã (5%)	PC Thủ quỹ (h/số 0.1)	Công vụ (25%)	PC Đặc thù QS 50%x(hệ số pc + tổng hệ số hiện hưởng) x Lương CB		Trách nhiệm									
							Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền					Tiền	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
I	CB CHUYÊN TRÁCH (a+b+c)		39,57	55.002.300	-	-	2,45	3.405.500	-	-	5.206.940	2.920.390	-	14.601.950	-	-	0,46	639.400	-	81.776.480	4.672.624	876.120	76.227.736			
a	Đảng		7,07	9.827.300	-	-	0,55	764.500	-	-	2.118.360	529.590	-	2.647.950	-	-	0,24	333.600	-	16.221.300	847.344	158.877	15.215.079			
1	Nguyễn Ngọc Phương Liên	Bí thư Đảng Ủy-Trưởng Ban tổ chức Đảng	4,40	6.116.000			0,30	417.000			1.306.600	326.650		1.633.250			0,24	333.600		10.133.100	522.640	97.995	9.512.465	04/2020		
2	Nguyễn Thị Hà	Phó Bí thư TT-CN UBKT	2,67	3.711.300			0,25	347.500			811.760	202.940		1.014.700						6.088.200	324.704	60.882	5.702.614	12/2020		
b	Đoàn thể		14,86	20.655.400	0	0	0,80	1.112.000	0	0	836.780	1.088.370	0	5.441.850	0	0	0	305.800	0	29.440.200	1.741.392	326.512	27.372.296			
3	Lê Văn Mỹ	Chủ tịch MTTQ	4,32	6.004.800			0,20	278.000				314.140		1.570.700						8.167.640	502.624	94.242	7.570.774	01/2022		
4	Võ Thị Kim Phụng	Chủ tịch hội PN	2,67	3.711.300			0,15	208.500				195.990		979.950						5.095.740	313.584	58.797	4.723.359	07/2021		
5	Nguyễn Kim Chi	Chủ tịch hội ND	2,67	3.711.300			0,15	208.500				195.990		979.950						5.095.740	313.584	58.797	4.723.359	12/2021		
6	Nguyễn Văn Trãi	Chủ tịch hội CCB-BTchi bộ Phú Thuận	2,86	3.975.400			0,15	208.500			836.780	209.195		1.045.975						6.275.850	334.712	62.759	5.878.379	10/2019		
7	Lê Duy Phúc	Bí thư ĐTN	2,34	3.252.600			0,15	208.500				173.055		865.275			0,22	305.800		4.805.230	276.888	51.917	4.476.425	06/2018		
c	Quản lý nhà nước		17,64	24.519.600	-	-	1,10	1.529.000	-	-	2.251.800	1.302.430	-	6.512.150	-	-	-	-	-	36.114.980	2.083.888	390.731	33.640.361			
8	Nguyễn Văn Tuấn	Phó Bí thư-Chủ tịch HĐND	4,32	6.004.800			0,25	347.500			1.270.460	317.615		1.588.075						9.528.450	508.184	95.285	8.924.981	12/2019		
9	Trần Văn Hoàng	Phó CT HĐND	3,00	4.170.000			0,20	278.000				222.400		1.112.000						5.782.400	355.840	66.720	5.359.840	10/2020		
10	Lê Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch UBND	3,66	5.087.400			0,25	347.500				271.745		1.358.725						7.065.370	434.792	81.524	6.549.054	11/2020		
11	Huỳnh Thị Xuân Nương	Phó CT UBND	3,33	4.628.700			0,20	278.000				245.335		1.226.675						6.378.710	392.536	73.601	5.912.573	03/2021		
12	Võ Thị Cẩm Liên	Phó CT UBND	3,33	4.628.700			0,20	278.000			981.340	245.335		1.226.675						7.360.050	392.536	73.601	6.893.913	11/2020		
II/	CÔNG CHỨC		35,29	49.053.100	-	-	-	-	-	-	2.502.000	-	-	12.263.275	2,50	1.737.500	0,24	333.600	-	65.889.475	3.672.936	688.678	61.527.861			
a	Đảng																									
b	Đoàn thể																									
c	Quản lý nhà nước		35,29	49.053.100	-	-	-	-	-	-	2.502.000	-	-	12.263.275	2,50	1.737.500	0,24	333.600	-	65.889.475	3.672.936	688.678	61.527.861			
1	Đặng Trung Kiệt	Chỉ huy trưởng QS	2,26	3.141.400										785.350	2,50	1.737.500	0,24	333.600		5.997.850	0	0	5.997.850	09/2019		
2	Trần Thanh Danh	Tư pháp-hộ tịch	3,00	4.170.000										1.042.500						5.212.500	333.600	62.550	4.816.350	05/2021		
3	Trần Ngọc Tài	VHXH	3,33	4.628.700							925.740			1.157.175						6.711.615	370.296	69.431	6.271.888	06/2021		
4	Nguyễn T. Hồng Nhung	Tài chính - Kế toán kiểm CN TTCN - KHCN	3,00	4.170.000							834.000			1.042.500						6.046.500	333.600	62.550	5.650.350	11/2021		
5	Nguy Thị Châu Giang	Tài chính - Kế toán	2,67	3.711.300										927.825						4.639.125	296.904	55.670	4.286.551	07/2021		
6	Nguyễn Văn Hoà	VH-XH	3,66	5.087.400										1.271.850						6.359.250	406.992	76.311	5.875.947	01/2022		
7	Trần Thị Đẹp	VP-TK	2,67	3.711.300										927.825						4.639.125	296.904	55.670	4.286.551	02/2019		
8	Đặng Tiến Đức	Địa chính-nông nghiệp- xây dựng-MT	2,67	3.711.300										927.825						4.639.125	296.904	55.670	4.286.551	04/2019		
9	Nguyễn Ngọc Tuyết Vân	Địa chính-nông nghiệp- xây dựng-MT	2,34	3.252.600										813.150						4.065.750	260.208	48.789	3.756.753	09/2019		
10	Đặng Thị Ngọc Hạnh	CC VP-TK kiểm tiếp nhận và trả KQ (CC nguồn 1)	2,67	3.711.300							742.260			927.825						5.381.385	296.904	55.670	5.028.811	02/2020		

	Họ và Tên	Chức danh	Mã ngạch	Lương cơ bản (1.390.000 đồng/tháng)		Các Khoản Phụ Cấp Lương												Hệ số bảo lưu	Tổng lương, các khoản phụ cấp	Trích BHXH 8%	Trích BHYT 1,5%	Thực Lính	Thời điểm nâng lương	Ghi chú			
				Hệ số	Tiền	Hệ số hỗ trợ	Tiền	Chức vụ		V/Khung		Kiêm nhiệm (20%)	Phân loại xã (5%)	PC Thủ quỹ (h/số 0.1)	Công vụ (25%)	PC Đặc thù QS 50%x(hệ số pc + tổng hệ số hiện hưởng) x Lương CB									Trách nhiệm		
								Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền					Tiền	Tiền								Tiền	Hệ số	Tiền
11	Trần Hải Dương	CC Văn phòng - Thống kê (CC nguồn 2)		2,34	3.252.600									813.150						4.065.750	260.208	48.789	3.756.753	09/2019			
12	Bùi Võ Việt Hà	CC Văn phòng - Thống kê (CC nguồn 2)		2,34	3.252.600									813.150						4.065.750	260.208	48.789	3.756.753	09/2019			
13	Lưu Thị Ái Hoa	CC Văn hóa - xã hội (CC nguồn 2)		2,34	3.252.600									813.150						4.065.750	260.208	48.789	3.756.753	09/2019			
III/	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH				16,00	22.240.000	19,14	26.604.600	-	-	-	-	278.000	-	139.000	12.211.150	-	-	-	-	61.472.750	1.556.800	291.900	59.624.050			
a	Đảng			1,00	1.390.000	1,34	1.862.600	0	0	0	0	0	0	813.150	-	-	-	-	-	4.065.750	111.200	20.850	3.933.700				
1	Ngô Hoàng Việt	Phụ trách Thư ký Đảng ủy		1,00	1.390.000	1,34	1.862.600							813.150						4.065.750	111.200	20.850	3.933.700	06/2022			
b	Đoàn thể			9,00	12.510.000	10,63	14.775.700	0	0	0	0	0	0	6.821.425	0	0	0	0	0	34.107.125	889.600	166.800	33.050.725				
2	Nguyễn Tấn Dương	Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh		1,00	1.390.000	1,10	1.529.000							729.750						3.648.750	111.200	20.850	3.516.700	07/2021			
3	Hồ Hoàng Ân	CT CTĐ		1,00	1.390.000	1,06	1.473.400							715.850						3.579.250	111.200	20.850	3.447.200	05/2020			
4	Thái Văn Thới	Phó CT CTĐ		1,00	1.390.000	0,71	986.900							594.225						2.971.125	111.200	20.850	2.839.075				
5	Võ Ngọc Nương	Phó BT ĐTN		1,00	1.390.000	1,34	1.862.600							813.150						4.065.750	111.200	20.850	3.933.700	11/2020			
6	Trần Hoài Nhân	Phó BT ĐTN		1,00	1.390.000	1,34	1.862.600							813.150						4.065.750	111.200	20.850	3.933.700	07/2020			
7	Nguyễn Thanh Thảo	Phó CT MTTQ		1,00	1.390.000	1,34	1.862.600							813.150						4.065.750	111.200	20.850	3.933.700	02/2020			
8	Phạm Minh Thuận	Phó CT hội PN		1,00	1.390.000	1,34	1.862.600							813.150						4.065.750	111.200	20.850	3.933.700	04/2022			
9	Đoàn Thanh Phước Hậu	Phó CT hội ND		1,00	1.390.000	1,34	1.862.600							813.150						4.065.750	111.200	20.850	3.933.700	06/2022			
10	Ngô Thị Lan	Chủ tịch NCT		1,00	1.390.000	1,06	1.473.400							715.850						3.579.250	0	0	3.579.250	06/2020			
c	Quản lý nhà nước			6,00	8.340.000	7,17	9.966.300	0	0	0	0	278.000	0	139.000	4.576.575	0	0	0,00	0	0	23.299.875	556.000	104.250	22.639.625			
11	Hồ Thanh Mai	Phụ trách công tác KH, GT, TL, NN		1,00	1.390.000	1,34	1.862.600							813.150						4.065.750	111.200	20.850	3.933.700	06/2022			
12	Nguyễn Văn Đức	PT công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp dân		1,00	1.390.000	1,34	1.862.600					278.000		813.150						4.343.750	111.200	20.850	4.211.700	09/2019			
13	Hồ Anh Dũng	Công an viên		1,00	1.390.000	1,34	1.862.600							813.150						4.065.750	0	0	4.065.750	06/2022			
14	Phan Thị Xuân Viên	PT một phần CT tư pháp, hộ tịch, chứng cứ		1,00	1.390.000	1,10	1.529.000							729.750						3.648.750	111.200	20.850	3.516.700				
15	Lê Đăng Minh Trí	PT CT văn thư lưu trữ, thủ quỹ		1,00	1.390.000	1,34	1.862.600						139.000	813.150						4.204.750	111.200	20.850	4.072.700	07/2020			
16	Nguyễn Văn Phú	CB đại truyền thanh		1,00	1.390.000	0,71	986.900							594.225						2.971.125	111.200	20.850	2.839.075				
Tổng cộng					90,86	126.295.400	19,14	26.604.600	2,45	3.405.500	0	0	7.986.940	2.920.390	139.000	39.076.375	2,50	1.737.500	0,70	973.000	0	209.138.705	9.902.360	1.856.698	197.379.647		

Bến Cát, ngày.....tháng.....năm 2019
Duyệt của Phòng Nội vụ



Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán

(Signature)

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Phủ An, ngày.....tháng.....năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH



Lê Nguyễn Thanh Bình